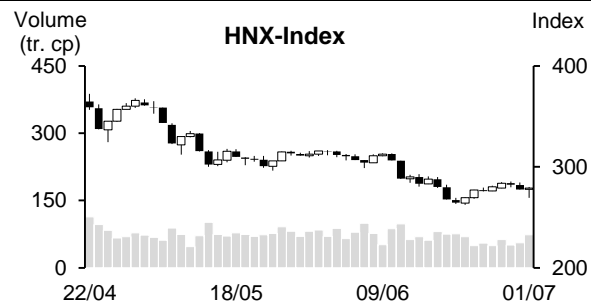
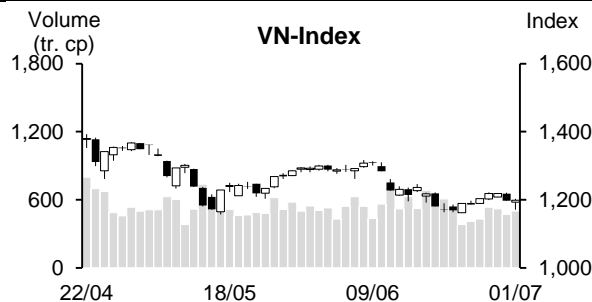


01/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,198.90	0.11%	1,252.24	0.27%	278.88	0.43%
Tổng KLGD (tr. cp)	534.06	4.67%	131.96	0.91%	77.05	30.65%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	498.48	5.70%	118.89	0.74%	73.86	32.69%
TB 20 phiên (tr. cp)	538.58	-7.45%	143.06	-16.90%	69.19	6.75%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,418.54	0.81%	4,249.38	-0.55%	1,335.02	18.14%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,525.71	2.74%	3,781.96	0.20%	1,277.18	18.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,008.86	-19.09%	4,814.20	-21.44%	1,458.16	-12.41%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	210	41%	18	60%	82	35%
Số mã giảm	243	47%	10	33%	102	44%
Số mã đứng giá	61	12%	2	7%	48	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam chào đón tháng 7 bằng một phiên đảo chiều ngoạn mục. Ngay khi mở cửa, các chỉ số đã chìm trong biển lửa với biến động tiêu cực ở hầu hết các nhóm ngành. Đi kèm với đó là thanh khoản ảm đạm. Tuy nhiên, ngay khi VN-Index về kiểm định lại vùng đáy cũ quanh 1,170 điểm, lực cầu bắt đáy đã được kích hoạt. Lần lượt các cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán đang giảm mạnh bất ngờ bút phá, qua đó kéo thị trường ngược dòng đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Thanh khoản thị trường nhờ đó cũng tăng trở lại so với phiên trước.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số nằm dưới MA5 và đường MA20 hướng xuống tiêu cực, cùng với đường -DI có dấu hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính phục hồi kỹ thuật. Mặc dù vậy, với tín hiệu tạo nền rút chân cùng với MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, cho thấy cơ hội để chỉ số tiếp tục đà hồi kỹ thuật là vẫn còn. Do đó, chỉ số có thể sẽ hướng lên thử thách ngưỡng 1,226 điểm (MA20) trước khi quay lại xu hướng chính. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng trở lại với nền rút chân với bóng nến dưới dài, cùng với khối lượng gia tăng, cho thấy đà phục hồi tích cực và chỉ số có thể có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự xu hướng quanh vùng 286 điểm (MA20). Nhìn chung, xu hướng chính của thị trường vẫn là giảm, phiên tăng 1/7 chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng nhịp hồi để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Bán)

Cổ phiếu quan sát: BID, PC1

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Bán	04/07/22	109.5	114	-3.9%	130	14.0%	106	-7.0%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BID	Quan sát mua	04/07/22	35.05	42-44	Nhịp tăng gần đây khá tốt với biến động nền, vol tăng dần -> có khả năng sẽ hoàn thành được mẫu hình Hai đáy nếu break thành công kháng cự quanh 36
2	PC1	Quan sát mua	04/07/22	40	46-50	Tín hiệu tích lũy ngắn hạn khá tốt với nền, vol duy trì thấp + có phiên tăng đóng cửa trên các đường MA -> có cơ hội hình thành nhịp tăng ngắn về đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	153.9	155	-0.7%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	BWE	Mua	24/06/22	51.1	51.8	-1.4%	57.5	11.0%	49.4	-4.6%	
3	CMX	Mua	30/06/22	17.0	17.45	-2.9%	19.2	10.0%	16.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 6 trên 50 điểm, giá bán thành phẩm cao nhất 11 năm

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 6 đạt 54 điểm, thấp hơn mức 54,7 của tháng 5, nhưng vẫn cho thấy sức khoẻ của ngành sản xuất được cải thiện.

Trong đó, số lượng và sản lượng đơn đặt hàng mới đều tăng trưởng tốt vào tháng 6 nhờ sức cầu tăng do không bị gián đoạn bởi dịch Covid-19. Hàng hoá tiêu dùng là ngành ghi nhận tốc độ tăng sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tốt nhất trong tháng cuối cùng của quý II.

Báo cáo của IHS Markit còn chỉ ra chi phí đầu vào tiếp tục tăng mạnh và nhanh hơn so với tháng 5, chủ yếu là do giá khí đốt và giá dầu tăng, cước phí vận chuyển và giá nguyên vật liệu tăng cũng đc báo cáo nhắc tới.

Theo đó, so với tháng trước, giá bán thành phẩm sản phẩm công nghiệp tháng 6 có giảm nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của giá bán kể từ khi PMI được khảo sát vào tháng 3/2011.

Sau khi công bố GDP quý 2/2022, Việt Nam được dự báo tăng trưởng cao nhất trong khối ASEAN-6

Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê, GDP quý 2/2022 của Việt Nam tăng trưởng 7,7%. Con số này vượt xa mức dự báo trung bình 5,9% từ các tổ chức nghiên cứu trên thế giới. Dựa vào kết quả này, Ngân hàng UOB đã tăng mức dự báo năm 2022 của Việt Nam lên mức 7%.

Trong báo cáo Triển vọng toàn cầu quý 3/2022, Ngân hàng UOB đưa ra mức dự báo tăng trưởng năm 2022 của Singapore và Thái Lan chỉ hơn 3%. Indonesia được dự báo tăng trưởng năm 2022 cao hơn với mức 4,8%. Malaysia và Philippines được dự báo năm 2022 sẽ tăng trưởng lần lượt ở mức 5,5% và 6,5%.

Nếu so với những dự báo gần nhất của ngân hàng UOB về tình hình phát triển các nước trong ASEAN-6, dự báo tăng trưởng của Việt Nam sẽ cao nhất trong khu vực.

Mức dự báo này được đưa ra với giả định không có thêm sự gián đoạn nào do Covid-19 và tăng trưởng GDP của 6 tháng cuối năm là khoảng 7,6 - 7,8%.

Tăng trưởng tiền gửi vào hệ thống ngân hàng bắt ngờ chậm lại

Theo số liệu mới được Tổng Cục Thống kê công bố, tính đến thời điểm 20/6/2022, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,3% so với cuối năm 2021 (cùng thời điểm năm 2021 tăng 3,48%). Huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,97%. Mặc dù huy động vốn tăng nhanh hơn so với cùng kỳ (cùng thời điểm năm 2021 tăng 3,13%) nhưng vẫn còn chậm hơn so với tăng trưởng tín dụng.

Đến ngày 20/6/2022, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 8,51%, cao hơn nhiều so với mức đạt được cùng kỳ năm ngoái (5,47%) và gấp 2,14 lần tốc độ huy động vốn trên toàn hệ thống.

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), trong 3 tháng đầu năm 2022, tiền gửi của khách hàng tại các tổ chức tín dụng đã tăng 3,59%, tương đương tăng gần 400.000 tỷ đồng lên hơn 11,33 triệu tỷ đồng. Như vậy, trong 3 tháng của quý 2/2022, huy động tiền gửi vào hệ thống tổ chức tín dụng gần như đi ngang.

Nguồn: Cafef, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu Sao Ta 6 tháng đạt gần 119 triệu USD, tăng 36%

Công ty thực phẩm Sao Ta (HoSE: FMC) – đơn vị thành viên Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) công bố 6 tháng đầu năm tôm thành phẩm đạt 10.744 tấn, tăng 9% so cùng kỳ năm 2021; tôm tiêu thụ 9.617 tấn, tăng 20%. Nông sản chế biến ghi nhận 1.267 tấn, gấp 2,2 lần và nông sản tiêu thụ 872 tấn, tăng 20% so cùng kỳ 2021.

Nhờ vậy, doanh thu chung ước 118,6 triệu USD (~2.763 tỷ đồng), tăng 136%; lợi nhuận dự kiến tăng trên 40% so cùng kỳ năm 2021. Nửa đầu năm 2021, công ty tôm báo cáo doanh thu 2.219 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 113 tỷ đồng.

Dragon Capital trở lại làm cổ đông lớn của FPT

Ngày 30/6, Dragon Capital trở thành cổ đông lớn tại FPT (HoSE: FPT), nâng sở hữu từ 4,95% vốn (54,4 triệu cổ phần) lên 5,06% vốn (55,5 triệu cổ phiếu) sau khi các đơn vị thành viên mua tổng cộng 1,2 triệu đơn vị FPT.

Cụ thể, quỹ thành viên Norges Bank gom 900.000 cổ phiếu FPT, tăng lượng nắm giữ từ 5,1 triệu đơn vị (tỷ lệ 0,47%) lên 6 triệu đơn vị (tỷ lệ 0,55%). Quỹ Vietnam Enterprise Investments Limited – đơn vị nắm giữ nhiều cổ phiếu FPT nhất – đã tăng sở hữu lên 10,6 triệu cổ phiếu, tương đương 0,97% vốn sau khi mua 120.000 đơn vị. Bên cạnh đó, quỹ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company và Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity] mua lần lượt 99.900 cổ phiếu và 50.000 cổ phiếu.

Thêm hơn 200 triệu cổ phiếu DGC giao dịch từ ngày 8/7

Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) chấp thuận cho tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) được niêm yết bổ sung hơn 200,1 triệu cổ phiếu DGC. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 30/6, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 8/7. Đây là lượng cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 tỷ lệ 117%, nâng vốn điều lệ lên 3.711 tỷ đồng.

Trước đó, Hóa chất Đức Giang đã tạm ứng 10% cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt (mỗi cổ phiếu nhận 1.000 đồng). Như vậy, tổng mức cổ tức cho năm trước của Đức Giang là 127%.

Trong năm nay, tập đoàn đặt mục tiêu tổng doanh thu hợp nhất 12.117 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 3.500 tỷ đồng, tăng lần lượt 26% và 39% so với kết quả năm ngoái. Như vậy, nếu hoàn thành kế hoạch quý II, tập đoàn có thể thực hiện 77% kế hoạch lợi nhuận năm sau nửa chặng đường. Mức cổ tức cho năm nay dự kiến là 30%.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	35,050	4.63%	0.16%
CTG	26,950	3.06%	0.08%
VNM	73,700	2.08%	0.07%
VIB	22,750	5.81%	0.06%
FPT	88,000	2.09%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	26,800	7.20%	0.19%
SHS	14,500	6.62%	0.18%
CEO	28,000	6.46%	0.13%
MBS	17,700	6.63%	0.09%
PVS	24,500	2.51%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	113,000	-2.16%	-0.10%
BCM	63,200	-5.67%	-0.08%
VCB	74,000	-1.07%	-0.08%
MSN	109,500	-2.23%	-0.07%
VIC	72,600	-1.22%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	31,000	-4.32%	-0.24%
IDC	49,500	-1.59%	-0.08%
EVS	25,600	-7.25%	-0.06%
CDN	27,100	-6.55%	-0.06%
BAB	17,400	-1.14%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	18,600	6.90%	35,630,900
HAG	8,900	6.97%	23,575,500
STB	22,000	2.33%	16,869,800
POW	13,600	0.00%	15,651,400
SSI	19,700	4.79%	15,527,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,500	2.51%	12,138,770
SHS	14,500	6.62%	9,507,509
CEO	28,000	6.46%	6,278,725
ACM	1,300	-7.14%	6,180,507
TNG	30,700	-0.32%	4,634,675

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	18,600	6.90%	627.4
DIG	36,500	3.11%	371.4
STB	22,000	2.33%	357.6
HPG	22,400	0.45%	335.3
SSI	19,700	4.79%	293.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,500	2.51%	284.4
CEO	28,000	6.46%	164.3
TNG	30,700	-0.32%	137.6
SHS	14,500	6.62%	133.7
HUT	26,800	7.20%	88.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

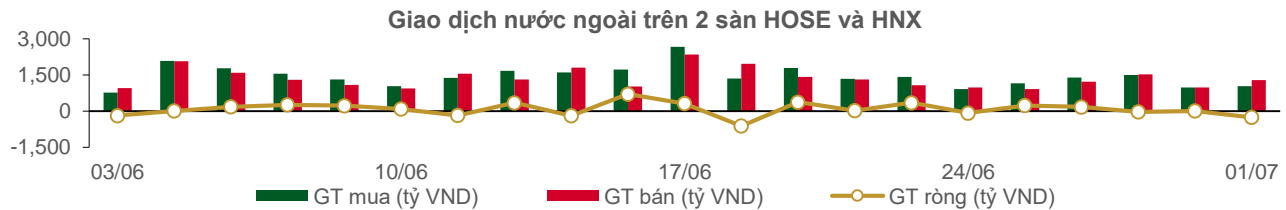
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	5,480,000	169.81
FUEVFNVD	5,680,000	155.59
SHB	8,189,000	108.38
FPT	1,070,000	95.10
TPB	2,500,000	67.88

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,480,000	39.96
EVS	214,300	6.01
GKM	100,000	4.68
KSQ	1,200,000	3.60
VGS	142,600	2.45

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.15	1,034.08	38.52	1,235.58	(3.37)	(201.49)
HNX	0.21	4.22	4.99	55.58	(4.78)	(51.36)
Tổng 2 sàn	35.36	1,038.30	43.51	1,291.16	(8.15)	(252.85)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFN	27,000	7,830,000	213.44
FPT	88,000	1,040,000	92.34
VHM	61,400	1,012,700	62.79
MWG	70,300	870,600	61.28
VNM	73,700	820,500	59.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	24,500	104,200	2.35
TNG	30,700	31,000	0.93
VHL	23,100	11,900	0.27
SHS	14,500	5,000	0.07
TA9	14,900	4,900	0.07

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	29,100	5,405,600	167.56
FUEVFN	27,000	4,962,900	136.06
VHM	61,400	1,495,500	92.49
FPT	88,000	1,040,000	92.34
MWG	70,300	1,286,800	90.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,500	3,456,700	49.10
KLF	3,100	1,400,000	4.09
PVS	24,500	37,000	0.87
CAP	71,500	10,000	0.71
TNG	30,700	12,000	0.37

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFN	27,000	2,867,100	77.38
VND	18,600	2,381,100	41.88
VNM	73,700	417,000	30.56
HDB	24,500	1,105,800	26.58
NLG	36,050	580,000	20.55

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,500	67,200	1.48
TNG	30,700	19,000	0.56
VHL	23,100	11,900	0.27
TA9	14,900	4,900	0.07
TDN	12,600	5,000	0.06

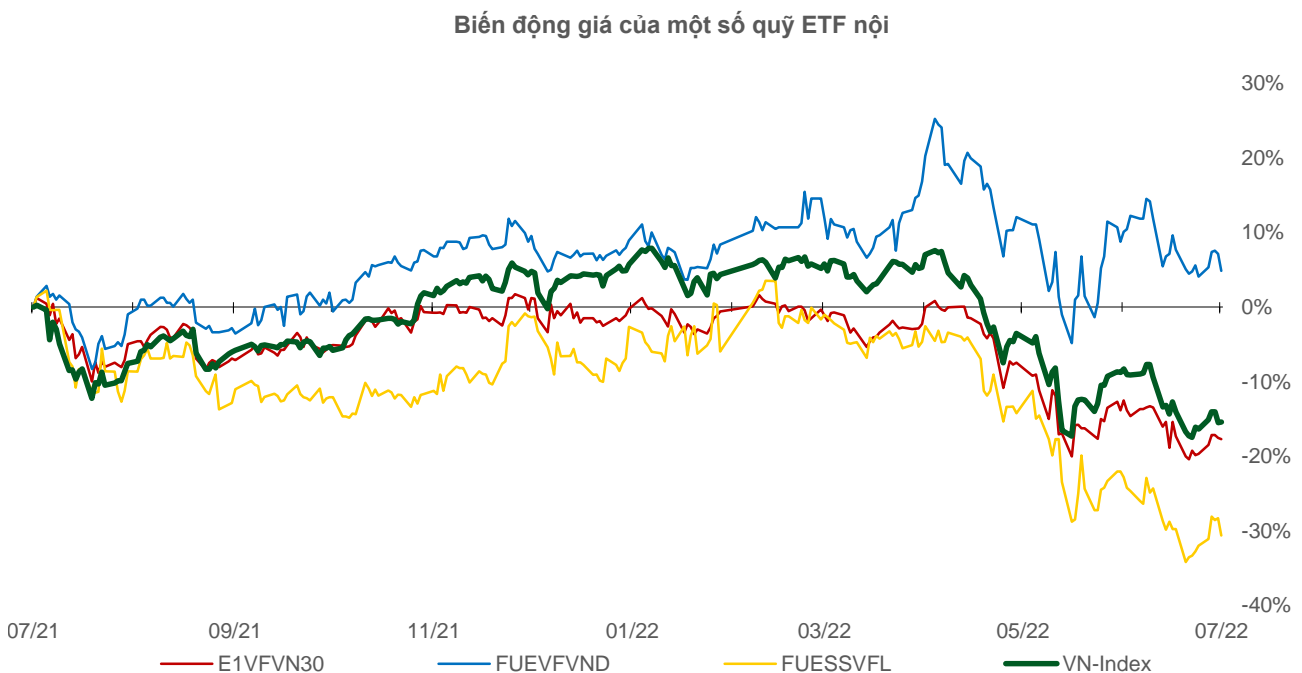
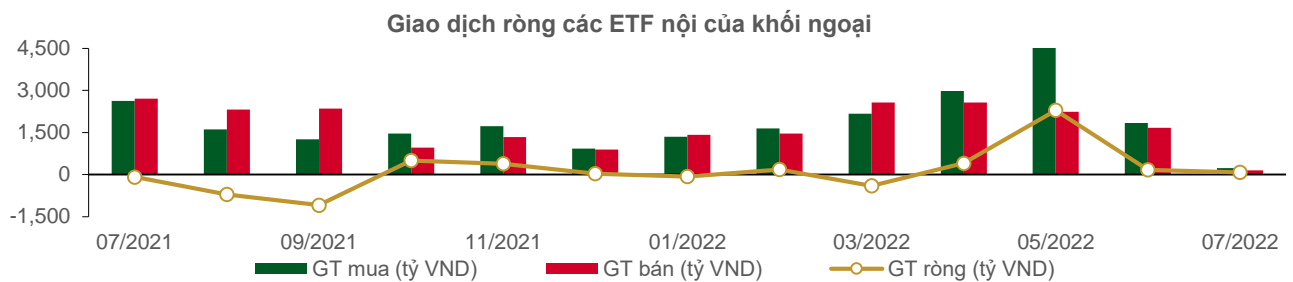
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	29,100	(5,405,600)	(167.56)
VCB	74,000	(708,300)	(52.04)
VIC	72,600	(674,200)	(48.89)
GAS	113,000	(363,600)	(40.46)
VHM	61,400	(482,800)	(29.70)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,500	(3,451,700)	(49.03)
KLF	3,100	(1,395,600)	(4.08)
CAP	71,500	(10,000)	(0.71)
HUT	26,800	(2,900)	(0.08)
MBG	6,900	(9,000)	(0.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,300	-0.2%	756,900	15.85	E1VFN30	9.16	6.31	2.85
FUEMAV30	14,750	-0.6%	120,200	1.75	FUEMAV30	1.66	1.57	0.09
FUESSV30	15,340	0.1%	2,900	0.04	FUESSV30	0.00	0.00	(0.00)
FUESSV50	18,710	6.9%	35,600	0.62	FUESSV50	0.00	0.07	(0.07)
FUESSVFL	16,020	-3.2%	521,200	8.42	FUESSVFL	8.27	0.22	8.05
FUEVFN D	27,000	-2.1%	8,086,300	220.32	FUEVFN D	213.44	136.06	77.38
FUEVN100	16,100	-0.6%	172,400	2.84	FUEVN100	0.00	2.65	(2.65)
FUEIP100	8,950	-0.6%	65,400	0.58	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,100	-0.2%	1,002,300	8.20	FUEKIV30	0.00	8.18	(8.18)
Tổng cộng			10,763,200	258.63	Tổng cộng	232.53	155.07	77.46



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	410	10.8%	21,190	81	24,050	87	(323)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	930	9.4%	220	110	24,050	367	(563)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	2,000	37.9%	1,150	129	24,050	717	(1,283)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2108	570	-20.8%	5,930	5	88,000	240	(330)	88,190	5.0	06/07/2022
CFPT2201	1,460	25.9%	66,590	81	88,000	863	(597)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	3,600	5.9%	109,920	31	88,000	3,075	(525)	78,420	3.3	01/08/2022
CHDB2201	230	4.6%	32,310	82	24,500	47	(183)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	150	0.0%	13,910	45	24,500	38	(112)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	210	0.0%	670	87	24,500	109	(101)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	490	-5.8%	30,410	111	24,500	231	(259)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	500	-9.1%	620	186	24,500	130	(370)	30,000	8.0	03/01/2023
CHPG2116	20	0.0%	31,350	5	22,400	0	(20)	46,450	3.0	06/07/2022
CHPG2201	130	0.0%	3,390	112	22,400	1	(129)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	110	-15.4%	19,700	82	22,400	0	(110)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	90	28.6%	33,910	81	22,400	0	(90)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	60	20.0%	6,960	45	22,400	0	(60)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	110	-8.3%	1,250	87	22,400	0	(110)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	330	-8.3%	39,210	98	22,400	29	(301)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	150	0.0%	740	52	22,400	0	(150)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	120	20.0%	42,190	111	22,400	2	(118)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	290	0.0%	37,340	110	22,400	13	(277)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	360	-2.7%	86,400	179	22,400	95	(265)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	2,110	-4.1%	53,100	122	22,400	275	(1,835)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	420	-4.6%	11,270	186	22,400	81	(339)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	80	0.0%	7,540	96	38,850	2	(78)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2203	20	-50.0%	92,000	17	38,850	0	(20)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	60	-14.3%	7,610	45	38,850	1	(59)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	90	0.0%	780	87	38,850	11	(79)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	120	-14.3%	100	81	38,850	13	(107)	53,000	8.0	20/09/2022
CKDH2207	500	0.0%	200	129	38,850	144	(356)	50,000	4.0	07/11/2022
CMBB2201	550	12.2%	54,160	81	24,200	132	(418)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	150	25.0%	4,010	87	24,200	12	(138)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	680	4.6%	5,740	129	24,200	178	(502)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,610	-10.1%	37,570	122	24,200	118	(1,492)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	510	-1.9%	18,510	94	24,200	294	(216)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	550	-6.8%	15,260	186	24,200	296	(254)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	350	0.0%	2,650	82	109,500	72	(278)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	500	-18.0%	24,770	98	109,500	465	(35)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	250	-19.4%	22,270	52	109,500	93	(157)	126,790	20.0	22/08/2022
CMSN2204	1,500	9.5%	18,070	129	109,500	852	(648)	116,500	10.0	07/11/2022
CMSN2205	1,000	-4.8%	3,420	179	109,500	582	(418)	113,980	20.0	27/12/2022
CMSN2206	710	1.4%	220	186	109,500	298	(412)	133,330	20.0	03/01/2023
CMSN2207	1,610	0.0%	0	192	109,500	722	(888)	129,000	10.0	09/01/2023
CMWG2201	1,870	-2.1%	26,490	81	70,300	1,369	(501)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	950	-20.2%	65,240	31	70,300	748	(202)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	1,390	-4.8%	9,390	87	70,300	1,080	(310)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	1,250	-13.8%	55,520	98	70,300	942	(308)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,370	-0.7%	142,430	129	70,300	732	(638)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,700	-11.0%	740	192	70,300	489	(1,211)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	180	-10.0%	13,850	96	74,400	11	(169)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	260	-10.3%	100	45	74,400	58	(202)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	310	-31.1%	810	87	74,400	44	(266)	92,500	5.0	26/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CNVL2204	290	-6.5%	1,660	81	74,400	41	(249)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	700	-2.8%	50	179	74,400	194	(506)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	690	0.0%	20	186	74,400	165	(525)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,120	0.0%	0	192	74,400	273	(847)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	240	9.1%	25,190	96	52,400	4	(236)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	90	12.5%	310	45	52,400	3	(87)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	240	4.4%	13,750	81	52,400	32	(208)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	570	-3.4%	1,540	186	52,400	200	(370)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	4,490	3.0%	33,280	81	128,200	4,403	(87)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	1,260	-4.6%	19,890	94	128,200	1,224	(36)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	1,280	0.0%	5,030	186	128,200	1,031	(249)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	2,030	0.0%	0	192	128,200	979	(1,051)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2201	50	-28.6%	26,810	14	13,600	2	(48)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	370	-5.1%	22,680	137	13,600	92	(278)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	700	0.0%	163,700	66	13,600	226	(474)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	180	-21.7%	24,900	82	22,000	33	(147)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	210	10.5%	30,430	81	22,000	92	(118)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	40	0.0%	27,500	45	22,000	0	(40)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	130	0.0%	3,610	87	22,000	6	(124)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	110	0.0%	35,470	52	22,000	17	(93)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	250	-3.9%	29,360	111	22,000	57	(193)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	700	133.3%	21,970	110	22,000	55	(645)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	580	18.4%	180,250	129	22,000	282	(298)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	510	-5.6%	116,400	179	22,000	281	(229)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	2,000	-4.8%	31,490	122	22,000	476	(1,524)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	530	-7.0%	12,240	186	22,000	239	(291)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	1,940	4.9%	27,190	192	22,000	1,240	(700)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	50	-16.7%	61,150	81	36,000	2	(48)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	40	-20.0%	17,330	31	36,000	0	(40)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	410	-18.0%	8,530	98	36,000	76	(334)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	520	23.8%	520	110	36,000	66	(454)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	700	37.3%	96,980	129	36,000	206	(494)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	28.6%	12,560	81	27,300	12	(78)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	30	200.0%	12,730	17	27,300	0	(30)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	40	-20.0%	20,600	47	61,400	0	(40)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	100	-9.1%	4,690	82	61,400	2	(98)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	100	42.9%	19,320	81	61,400	1	(99)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	50	-28.6%	37,180	31	61,400	0	(50)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	170	0.0%	6,050	45	61,400	2	(168)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	140	-6.7%	460	87	61,400	11	(129)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	860	1.2%	1,280	110	61,400	142	(718)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	1,080	13.7%	3,090	129	61,400	295	(785)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	540	-6.9%	6,130	179	61,400	147	(393)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	500	-5.7%	5,540	186	61,400	47	(453)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	130	30.0%	180	82	72,600	1	(129)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	210	0.0%	0	45	72,600	21	(189)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	260	-31.6%	22,230	98	72,600	65	(195)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	230	4.6%	7,360	52	72,600	21	(209)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	380	0.0%	10,820	111	72,600	46	(334)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	470	0.0%	5,920	80	72,600	85	(385)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	120	-20.0%	35,600	45	130,100	3	(117)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	280	-9.7%	17,390	81	130,100	29	(251)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,140	-4.2%	3,390	179	130,100	503	(637)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	290	0.0%	36,580	82	73,700	12	(278)	88,510	15.7	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVNM2203	190	-9.5%	18,010	45	73,700	20	(170)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	840	9.1%	110,460	98	73,700	419	(421)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	510	6.3%	20,810	111	73,700	107	(403)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	950	2.2%	1,910	110	73,700	189	(761)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	290	31.8%	33,730	81	29,100	50	(240)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	30	0.0%	85,210	17	29,100	0	(30)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	190	-9.5%	1,590	14	29,100	61	(129)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	580	-3.3%	50	137	29,100	130	(450)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	310	-11.4%	7,070	80	29,100	52	(258)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	880	91.3%	4,410	129	29,100	228	(652)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	280	0.0%	79,060	81	28,650	137	(143)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	170	-15.0%	2,600	45	28,650	54	(116)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	380	-7.3%	13,550	98	28,650	182	(198)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	270	-3.6%	54,750	52	28,650	108	(162)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	360	5.9%	910	111	28,650	116	(244)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	290	0.0%	87,070	111	28,650	121	(169)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,400	15.7%	8,130	129	28,650	746	(654)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	560	-8.2%	61,700	179	28,650	294	(266)	30,890	8.0	27/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
IMP (New)	HOSE	59,400	70,200	24/06/2022	230	3,444	28,786	20.4	2.4
PLX (New)	HOSE	40,600	53,900	16/06/2022	3,088	2,430	20,715	15.6	2.6
TPB (New)	HOSE	27,300	39,400	03/06/2022	5,828	3,684	20,147	10.7	2.0
BSR (New)	UPCOM	27,089	32,300	01/06/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
GAS (New)	HOSE	113,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
LPB	HOSE	13,050	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
REE	HOSE	86,000	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
GEG	HOSE	24,000	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
POW	HOSE	13,600	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
OCB	HOSE	17,050	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
MWG	HOSE	70,300	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
MSN	HOSE	109,500	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
HT1	HOSE	15,150	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC	HOSE	90,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
FRT	HOSE	88,800	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	HOSE	46,500	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
PNJ	HOSE	128,200	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	88,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	50,500	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	63,500	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	22,750	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	17,000	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	34,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	87,900	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
TRA	HOSE	92,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH	HOSE	42,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
NLG	HOSE	36,050	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,400	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	38,850	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	28,650	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	35,800	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
VNM	HOSE	73,700	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	64,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	30,700	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	48,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,417	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	58,800	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	51,600	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	63,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
NT2	HOSE	25,250	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
CTD	HOSE	53,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	22,400	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	51,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	32,800	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	32,550	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	45,250	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	74,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	24,050	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	36,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	24,200	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	53,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	47,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,581	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	20,950	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	35,050	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	26,950	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	29,100	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,500	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
SBT	HOSE	17,700	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	6,860	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	36,979	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912